

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

- 1- Báo cáo tình hình tài chính
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính
- 5- Báo cáo chi tiết kết quả hoạt động xổ số
- 6- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng

Lưu công ty



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | TM | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                           | 2          | 3  | 4                     | 5                     |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |    | <b>10.258.580.696</b> | <b>12.254.077.671</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |    | <b>2.305.602.677</b>  | <b>3.100.383.906</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |    | 2.305.602.677         | 3.100.383.906         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |    |                       |                       |
|                                                             |            |    |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |    | <b>5.933.384.717</b>  | <b>5.938.534.732</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |    |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |    |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |    | 5.933.384.717         | 5.938.534.732         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |    |                       |                       |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |    |                       |                       |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |    |                       |                       |
|                                                             |            |    |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |    | <b>1.673.942.487</b>  | <b>2.964.352.804</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |    | 849.665.767           | 807.705.767           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |    | 80.000.000            | 80.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |    |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |    |                       |                       |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        |    | 1.018.763.964         | 2.351.134.281         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |    | (274.487.244)         | (274.487.244)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |    |                       |                       |
|                                                             |            |    |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |    | <b>187.523.942</b>    | <b>237.852.736</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |    | 187.523.942           | 237.852.736           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |    |                       |                       |
|                                                             |            |    |                       |                       |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |    |                       |                       |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |    |                       |                       |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |    |                       |                       |
|                                                             |            |    |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |    | <b>158.126.873</b>    | <b>12.953.493</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |    | 158.126.873           | 12.953.493            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |    |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |    |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |    |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |    |                       |                       |
|                                                             |            |    |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |    | <b>4.404.593.171</b>  | <b>4.446.455.982</b>  |





|                                                                      |            |  |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |  | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |  |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |  |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |  |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |  |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 215        |  |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |  |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |  | <b>4.196.111.149</b>  | <b>4.234.928.131</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        |  | 2.166.611.149         | 2.205.428.131         |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |  | 5.221.583.897         | 5.221.583.897         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |  | (3.054.972.748)       | (3.016.155.766)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |  | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |  |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |  | 2.029.500.000         | 2.029.500.000         |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |  | 2.029.500.000         | 2.029.500.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |  |                       |                       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |  | -                     | -                     |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |  | -                     | -                     |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |  |                       |                       |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |  | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 235        |  |                       |                       |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |  |                       |                       |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |  |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |  |                       |                       |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |  | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |  |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |  | <b>187.318.000</b>    | <b>187.318.000</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |  |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |  | 187.318.000           | 187.318.000           |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |  | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |  |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |  |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |  |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |  |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |  |                       |                       |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |  |                       |                       |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |  | <b>21.164.022</b>     | <b>24.209.851</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                         | 271        |  | 21.164.022            | 24.209.851            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        |  |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |  |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                           | <b>280</b> |  | <b>14.663.173.867</b> | <b>16.700.533.653</b> |



|                                                     |            |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> | <b>2.520.810.345</b>  | <b>4.584.986.987</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>2.520.810.345</b>  | <b>4.584.986.987</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 143.318.000           | 143.318.000           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 277.874.000           | 261.889.000           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |                       |                       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | 1.062.352.025         | 997.973.354           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 50.957.538            | 1.078.700.562         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | 20.654.000            | 580.862.650           |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |                       |                       |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |                       |                       |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | 906.305.760           | 1.006.005.301         |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |                       |                       |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 59.349.022            | 516.238.120           |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |                       |                       |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |                       |                       |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |                       |                       |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |                       |                       |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |                       |                       |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |                       |                       |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |                       |                       |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |                       |                       |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |                       |                       |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |                       |                       |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |                       |                       |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>12.142.363.522</b> | <b>12.115.546.666</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | -                     | -                     |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |                       |                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)              | 415        |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 115.546.666           | 115.546.666           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | 26.816.856            | -                     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420a       | (1.199.396.382)       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420b       | 1.226.213.238         |                       |



|                                              |            |  |                       |                       |
|----------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
|                                              |            |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |  | <b>14.663.173.867</b> | <b>16.700.533.653</b> |



**Lê Văn Toàn**

**GIÁM ĐỐC**

**Mai Thanh Lam**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Phạm Văn Tư**

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**

**Lê Thị Ái**

23.  
TY  
I  
VIỆ  
THI  
HÓA  
HAN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

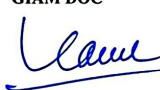
| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2/2026            |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                       |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1                                                                     | 2         | 3           | 4                     | 5                     | 6                                  | 7                     |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                      | <b>01</b> |             | <b>29.879.707.272</b> | <b>24.349.284.547</b> | <b>29.879.707.272</b>              | <b>24.349.284.547</b> |
| 1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số                                       |           |             | 29.879.707.272        | 24.349.284.547        | 29.879.707.272                     | 24.349.284.547        |
| 1.1.1. Xổ số truyền thống                                             |           |             | 4.933.845.455         | 4.735.063.637         | 4.933.845.455                      | 4.735.063.637         |
| 1.1.2. Xổ số cao                                                      |           |             | 277.327.273           | 73.777.273            | 277.327.273                        | 73.777.273            |
| 1.1.3. Xổ số bốc                                                      |           |             | 113.061.818           | 138.807.273           | 113.061.818                        | 138.807.273           |
| 1.1.4. Xổ số lô tô                                                    |           |             | 24.555.472.726        | 19.401.636.364        | 24.555.472.726                     | 19.401.636.364        |
| 1.1.5. Xổ số điện toán                                                |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| 1.2. Doanh thu kinh doanh khác                                        |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                | <b>02</b> |             | <b>3.897.353.123</b>  | <b>3.175.993.637</b>  | <b>3.897.353.123</b>               | <b>3.175.993.637</b>  |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số                              |           |             | 3.897.353.123         | 3.175.993.637         | 3.897.353.123                      | 3.175.993.637         |
| 2.1.1. Xổ số truyền thống                                             |           |             | 643.545.059           | 617.616.996           | 643.545.059                        | 617.616.996           |
| 2.1.2. Xổ số cao                                                      |           |             | 36.173.124            | 9.623.123             | 36.173.124                         | 9.623.123             |
| 2.1.3. Xổ số bốc                                                      |           |             | 14.747.193            | 18.105.297            | 14.747.193                         | 18.105.297            |
| 2.1.4. Xổ số lô tô                                                    |           |             | 3.202.887.747         | 2.530.648.221         | 3.202.887.747                      | 2.530.648.221         |
| 2.1.5. Xổ số điện toán                                                |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| 2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác                               |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>25.982.354.149</b> | <b>21.173.290.910</b> | <b>25.982.354.149</b>              | <b>21.173.290.910</b> |
| 3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số                                 |           |             | 25.982.354.149        | 21.173.290.910        | 25.982.354.149                     | 21.173.290.910        |
| 3.1.1. Xổ số truyền thống                                             |           |             | 4.290.300.396         | 4.117.446.641         | 4.290.300.396                      | 4.117.446.641         |
| 3.1.2. Xổ số cao                                                      |           |             | 241.154.149           | 64.154.150            | 241.154.149                        | 64.154.150            |
| 3.1.3. Xổ số bốc                                                      |           |             | 98.314.625            | 120.701.976           | 98.314.625                         | 120.701.976           |
| 3.1.4. Xổ số lô tô                                                    |           |             | 21.352.584.979        | 16.870.988.143        | 21.352.584.979                     | 16.870.988.143        |
| 3.1.5. Xổ số điện toán                                                |           |             | -                     | -                     | -                                  | -                     |
| 3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác                                  |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                            | <b>11</b> |             | <b>21.430.230.815</b> | <b>17.258.838.728</b> | <b>21.430.230.815</b>              | <b>17.258.838.728</b> |
| 4.1. Chi phí kinh doanh xổ số                                         |           |             | 21.430.230.815        | 17.258.838.728        | 21.430.230.815                     | 17.258.838.728        |

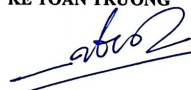




|                                                                               |    |                |                |                |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này                                              |    | 18.205.151.245 | 14.576.488.716 | 18.205.151.245 | 14.576.488.716 |
| 4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang                                |    | 107.690.000    | 59.380.000     | 107.690.000    | 59.380.000     |
| 4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xố số kỳ này                               |    | 3.074.142.230  | 2.600.922.322  | 3.074.142.230  | 2.600.922.322  |
| 4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang                                    |    | 28.273.840     | 12.637.590     | 28.273.840     | 12.637.590     |
| 4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang                                  |    | 8.418.500      | 6.970.100      | 8.418.500      | 6.970.100      |
| 4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang                                      |    | 6.555.000      | 2.440.000      | 6.555.000      | 2.440.000      |
| 4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán                               |    |                |                |                |                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20 | 4.552.123.334  | 3.914.452.182  | 4.552.123.334  | 3.914.452.182  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                     | 21 |                |                |                |                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 22 | 243.422.043    | 183.700.979    | 243.422.043    | 183.700.979    |
| 8. Chi phí tài chính                                                          | 23 |                |                |                |                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 24 |                |                |                |                |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25 |                |                |                |                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26 | 4.805.478.521  | 4.059.053.522  | 4.805.478.521  | 4.059.053.522  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | (9.933.144)    | 39.099.639     | (9.933.144)    | 39.099.639     |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31 | 36.750.000     | 21.000.000     | 36.750.000     | 21.000.000     |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32 |                | 38.087         |                | 38.087         |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40 | 36.750.000     | 20.961.913     | 36.750.000     | 20.961.913     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50 | 26.816.856     | 60.061.552     | 26.816.856     | 60.061.552     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51 |                | 12.012.310     |                | 12.012.310     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52 |                |                |                |                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 60 | 26.816.856     | 48.049.242     | 26.816.856     | 48.049.242     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70 |                |                |                |                |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71 |                |                |                |                |

  
 CHỦ TỊCH CÔNG TY  
 Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC  
  
 Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
 Phạm Văn Tư

Ngày 20 tháng 07 năm 2026  
 NGƯỜI LẬP  
  
 Lê Thị Ái



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

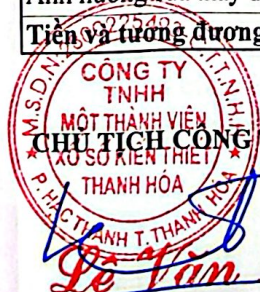
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                           |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |             | 33.002.353.000                     | 27.178.668.000         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |             | (369.932.400)                      | (331.288.400)          |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |             | (2.561.630.486)                    | (2.169.395.473)        |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 04        |             |                                    |                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             | (34.730.884)                       | (261.947.773)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 1.931.096.213                      | 1.099.717.495          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | (33.005.319.999)                   | (28.800.084.742)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>(1.038.164.556)</b>             | <b>(3.284.330.893)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |             |                                    |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |             |                                    | 21.000.000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             |                                    |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn                   | 24        |             |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                                    |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                                    |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 243.383.327                        | 183.660.429            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>243.383.327</b>                 | <b>204.660.429</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                                    |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                                    |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             |                                    |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             |                                    |                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             |                                    |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>-</b>                           | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(794.781.229)</b>               | <b>(3.079.670.464)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                           | 60        |             | 3.100.383.906                      | 10.835.878.486         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |             |                                    |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>2.305.602.677</b>               | <b>7.756.208.022</b>   |



CHỦ TỊCH CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Do nhà nước nắm giữ 100% vốn
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Phát hành xổ số kiến thiết
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam đồng)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 168/2009/TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động xổ số kiến thiết.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

- Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết được thực hiện thường xuyên trong năm, doanh thu giữa các kỳ tương đối ổn định, có chịu sự tác động của tình hình thời tiết.
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường đo tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: Trong kỳ không phát sinh các khoản mục có tính chất bất thường.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất: Trong kỳ không phát sinh thay đổi về vốn góp chủ sở hữu

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: Trong kỳ không phát sinh thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): Không áp dụng.

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: Không phát sinh.

10. Các thông tin khác:

- Tổng tài sản tại ngày 30/06/2026: 14.663.173.867 đồng.

- Tiền và các khoản tương đương tiền: 2.305.602.677 đồng.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: 5.933.384.717 đồng.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế đến 30/06/2026: 14.993.907.272 đồng.

- Lợi nhuận lũy kế đến 30/06/2026: 26.816.856 đồng.

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Ái

3. C  
TY  
VIỆ  
THIỆ  
ĐA  
IANE



**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (\*)**  
Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                            | Số dư đầu kỳ  |             | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |             |
|------------|------------------------------------------|---------------|-------------|-----------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------|-------------|
|            |                                          | Nợ            | Có          | Nợ                    | Có             | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có          |
| 111        | Tiền mặt                                 | 949.441.137   |             | 7.136.991.213         | 7.244.024.090  | 7.136.991.213       | 7.244.024.090  | 842.408.260   |             |
| 1111       | Tiền Việt Nam                            | 949.441.137   |             | 7.136.991.213         | 7.244.024.090  | 7.136.991.213       | 7.244.024.090  | 842.408.260   |             |
| 112        | Tiền gửi ngân hàng, kho bạc              | 8.089.477.501 |             | 32.937.319.278        | 33.630.217.645 | 32.937.319.278      | 33.630.217.645 | 7.396.579.134 |             |
| 1122       | Tiền gửi ngân hàng                       | 8.089.477.501 |             | 32.937.319.278        | 33.630.217.645 | 32.937.319.278      | 33.630.217.645 | 7.396.579.134 |             |
| 11221      | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn          | 2.150.942.769 |             | 31.694.991.342        | 32.382.739.694 | 31.694.991.342      | 32.382.739.694 | 1.463.194.417 |             |
| 11222      | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn             | 5.938.534.732 |             | 1.242.327.936         | 1.247.477.951  | 1.242.327.936       | 1.247.477.951  | 5.933.384.717 |             |
| 112224     | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm         | 2.747.003.735 |             | 148.263.258           | 1.247.477.951  | 148.263.258         | 1.247.477.951  | 1.647.789.042 |             |
| 112225     | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng     | 3.191.530.997 |             | 1.094.064.678         |                | 1.094.064.678       |                | 4.285.595.675 |             |
| 131        | Phải thu của khách hàng                  | 807.705.767   | 261.889.000 | 33.028.328.000        | 33.002.353.000 | 33.028.328.000      | 33.002.353.000 | 849.665.767   | 277.874.000 |
| 1311       | Phải thu đại lý bán vé                   | 807.705.767   | 261.889.000 | 33.028.328.000        | 33.002.353.000 | 33.028.328.000      | 33.002.353.000 | 849.665.767   | 277.874.000 |
| 13111      | Phải thu vé xổ số truyền thống           | 284.223.379   |             | 5.427.230.000         | 5.385.270.000  | 5.427.230.000       | 5.385.270.000  | 326.183.379   |             |
| 1311104    | Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa | 129.463.379   |             |                       |                |                     |                | 129.463.379   |             |
| 1311105    | Phải thu vé xổ số truyền thống           | 154.760.000   |             | 5.427.230.000         | 5.385.270.000  | 5.427.230.000       | 5.385.270.000  | 196.720.000   |             |
| 13112      | Phải thu vé xổ số cào                    | 176.000       | 3.615.000   | 305.060.000           | 308.845.000    | 305.060.000         | 308.845.000    | 176.000       | 7.400.000   |
| 1311231    | Phải thu vé xổ số cào TH31A              |               |             | 45.995.000            | 45.995.000     | 45.995.000          | 45.995.000     |               |             |
| 1311234    | Phải thu vé xổ số cào TH34A              |               |             | 48.560.000            | 48.560.000     | 48.560.000          | 48.560.000     |               |             |
| 1311235    | Phải thu vé xổ số cào TH35A              |               | 3.615.000   | 40.190.000            | 36.575.000     | 40.190.000          | 36.575.000     |               |             |
| 1311236    | Phải thu vé xổ số cào TH36A              |               |             | 42.200.000            | 42.200.000     | 42.200.000          | 42.200.000     |               |             |
| 1311237    | Phải thu vé xổ số cào TH37A              |               |             | 37.565.000            | 37.565.000     | 37.565.000          | 37.565.000     |               |             |
| 1311238    | Phải thu vé xổ số cào TH38A              |               |             | 47.575.000            | 47.575.000     | 47.575.000          | 47.575.000     |               |             |
| 1311239    | Phải thu vé xổ số cào TH39A              |               |             | 42.975.000            | 42.975.000     | 42.975.000          | 42.975.000     |               |             |
| 1311240    | Phải thu vé xổ số cào TH40A              |               |             |                       | 7.400.000      |                     | 7.400.000      |               | 7.400.000   |
| 13112UNG   | Phải thu vé xổ số cào ứng                | 176.000       |             |                       |                |                     |                | 176.000       |             |
| 13113      | Phải thu vé xổ số bốc                    | 6.088.000     |             | 124.368.000           | 124.368.000    | 124.368.000         | 124.368.000    | 6.088.000     |             |
| 1311315    | Phải thu vé xổ số bốc B15                | 6.000.000     |             |                       |                |                     |                | 6.000.000     |             |
| 13113A18   | Phải thu vé xổ số bốc A18                |               |             | 70.196.000            | 70.196.000     | 70.196.000          | 70.196.000     |               |             |



| Số hiệu TK | Tên tài khoản                               | Số dư đầu kỳ |             | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |             |
|------------|---------------------------------------------|--------------|-------------|-----------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------|-------------|
|            |                                             | Nợ           | Có          | Nợ                    | Có             | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có          |
| 13113A19   | Phải thu vé xổ số bốc A19                   |              |             |                       |                |                     |                |               |             |
| 13113UNG   | Phải thu vé xổ số bốc ứng                   | 88.000       |             |                       |                |                     |                |               |             |
| 13114      | Phải thu vé xổ số Loto                      | 257.189.824  | 258.274.000 | 27.171.670.000        | 27.183.870.000 | 27.171.670.000      | 27.183.870.000 | 88.000        | 270.474.000 |
| 131141     | Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số           | 168.109.824  | 639.000     | 23.110.850.000        | 23.215.430.000 | 23.110.850.000      | 23.215.430.000 | 168.109.824   | 105.219.000 |
| 131142     | Phải thu vé xổ số Loto cặp                  | 89.080.000   | 236.395.000 | 3.992.990.000         | 3.886.060.000  | 3.992.990.000       | 3.886.060.000  | 89.080.000    | 129.465.000 |
| 131143     | Phải thu vé xổ số Loto 2/27                 |              | 21.240.000  | 67.830.000            | 82.380.000     | 67.830.000          | 82.380.000     |               | 35.790.000  |
| 13115      | Phải thu vé xổ số mục tiêu                  | 260.028.564  |             |                       |                |                     |                | 260.028.564   |             |
| 1311500    | Phải thu vé mục tiêu năm 2000               | 50.238.300   |             |                       |                |                     |                | 50.238.300    |             |
| 1311500A   | Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000             | 45.535.100   |             |                       |                |                     |                | 45.535.100    |             |
| 1311500B   | Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000             | 4.703.200    |             |                       |                |                     |                | 4.703.200     |             |
| 1311501    | Phải thu vé mục tiêu năm 2001               | 36.082.340   |             |                       |                |                     |                | 36.082.340    |             |
| 1311501A   | Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001             | 36.082.340   |             |                       |                |                     |                | 36.082.340    |             |
| 1311502    | Phải thu vé mục tiêu năm 2002               | 12.210.000   |             |                       |                |                     |                | 12.210.000    |             |
| 1311502A   | Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002             | 12.210.000   |             |                       |                |                     |                | 12.210.000    |             |
| 1311503    | Phải thu vé mục tiêu năm 2003               | 76.930.300   |             |                       |                |                     |                | 76.930.300    |             |
| 1311503A   | Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003             | 64.990.000   |             |                       |                |                     |                | 64.990.000    |             |
| 1311503B   | Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003             | 11.940.300   |             |                       |                |                     |                | 11.940.300    |             |
| 1311504    | Phải thu vé mục tiêu năm 2004               | 26.154.910   |             |                       |                |                     |                | 26.154.910    |             |
| 1311504B   | Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004             | 26.154.910   |             |                       |                |                     |                | 26.154.910    |             |
| 1311506    | Phải thu vé mục tiêu năm 2006               | 7.294.054    |             |                       |                |                     |                | 7.294.054     |             |
| 1311506A   | Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006             | 7.294.054    |             |                       |                |                     |                | 7.294.054     |             |
| 1311597    | Phải thu vé mục tiêu năm 1997               | 20.874.060   |             |                       |                |                     |                | 20.874.060    |             |
| 1311597A   | Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997             | 20.874.060   |             |                       |                |                     |                | 20.874.060    |             |
| 1311598    | Phải thu vé mục tiêu năm 1998               | 12.368.000   |             |                       |                |                     |                | 12.368.000    |             |
| 1311598A   | Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998             | 5.774.820    |             |                       |                |                     |                | 5.774.820     |             |
| 1311598C   | Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998             | 6.593.180    |             |                       |                |                     |                | 6.593.180     |             |
| 1311599    | Phải thu vé mục tiêu năm 1999               | 17.876.600   |             |                       |                |                     |                | 17.876.600    |             |
| 1311599B   | Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999             | 8.273.260    |             |                       |                |                     |                | 8.273.260     |             |
| 1311599C   | Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999             | 9.603.340    |             |                       |                |                     |                | 9.603.340     |             |
| 133        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |              |             | 73.876.862            | 73.876.862     | 73.876.862          | 73.876.862     |               |             |
| 1331       | Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ      |              |             | 73.876.862            | 73.876.862     | 73.876.862          | 73.876.862     |               |             |
| 138        | Phải thu khác                               | 212.912.768  |             | 1.130.240.000         | 1.166.565.183  | 1.130.240.000       | 1.166.565.183  | 176.587.585   |             |
| 1385       | Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc | 59.772.282   |             | 1.130.240.000         | 1.130.240.000  | 1.130.240.000       | 1.130.240.000  | 59.772.282    |             |
| 1388       | Phải thu khác                               | 153.140.486  |             |                       | 36.325.183     |                     | 36.325.183     | 116.815.303   |             |
| 139        | Dự phòng phải thu khó đòi                   |              | 274.487.244 |                       |                |                     |                |               | 274.487.244 |





| Số hiệu TK | Tên tài khoản                        | Số dư đầu kỳ  |    | Số phát sinh trong kỳ |               | Số phát sinh lũy kế |               | Số dư cuối kỳ |    |
|------------|--------------------------------------|---------------|----|-----------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------|----|
|            |                                      | Nợ            | Có | Nợ                    | Có            | Nợ                  | Có            | Nợ            | Có |
| 141        | Tạm ứng                              | 1.972.890.140 |    | 3.485.000.000         | 4.744.616.000 | 3.485.000.000       | 4.744.616.000 | 713.274.140   |    |
| 1411       | Tạm ứng bằng tiền                    | 1.972.890.140 |    | 3.485.000.000         | 4.744.616.000 | 3.485.000.000       | 4.744.616.000 | 713.274.140   |    |
| 153        | Công cụ, dụng cụ                     | 1.462.449     |    | 176.597.763           | 176.597.763   | 176.597.763         | 176.597.763   | 1.462.449     |    |
| 154        | Chi phí DD                           | 70.743.180    |    | 126.285.390           | 150.937.340   | 126.285.390         | 150.937.340   | 46.091.230    |    |
| 1541       | Chi phí DD gốc vé                    | 25.611.680    |    | 15.248.390            | 28.273.840    | 15.248.390          | 28.273.840    | 12.586.230    |    |
| 1541231    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH31      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541234    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH34      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541235    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH35      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541236    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH36      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541237    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH37      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541238    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH38      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541239    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH39      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     |                     | 3.200.000     |               |    |
| 1541240    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH40      | 3.200.000     |    |                       |               |                     |               | 3.200.000     |    |
| 1541241    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH41      |               |    | 3.120.370             |               | 3.120.370           |               | 3.120.370     |    |
| 1541242    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH42      |               |    | 3.120.370             |               | 3.120.370           |               | 3.120.370     |    |
| 1541243    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH43      |               |    | 3.120.370             |               | 3.120.370           |               | 3.120.370     |    |
| 15413      | Chi phí DD gốc vé Bóc                | 11.680        |    | 5.887.280             | 5.873.840     | 5.887.280           | 5.873.840     | 25.120        |    |
| 15413A18   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18       | 11.680        |    | 3.988.320             | 4.000.000     | 3.988.320           | 4.000.000     |               |    |
| 15413A19   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A19       |               |    | 1.873.840             | 1.873.840     | 1.873.840           | 1.873.840     |               |    |
| 15413A20   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A20       |               |    | 25.120                |               | 25.120              |               | 25.120        |    |
| 1542       | Chi phí DD Hoa Hồng                  | 361.500       |    | 8.607.000             | 8.418.500     | 8.607.000           | 8.418.500     | 550.000       |    |
| 15422T35   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH35 | 361.500       |    |                       | 361.500       |                     | 361.500       |               |    |
| 15422T36   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH36 |               |    | 720.000               | 720.000       | 720.000             | 720.000       |               |    |
| 15422T38   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH38 |               |    | 2.943.500             | 2.943.500     | 2.943.500           | 2.943.500     |               |    |
| 15422T39   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH39 |               |    | 1.489.500             | 1.489.500     | 1.489.500           | 1.489.500     |               |    |
| 15422T40   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH40 |               |    | 550.000               |               | 550.000             |               | 550.000       |    |
| 15423      | Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc           |               |    | 2.904.000             | 2.904.000     | 2.904.000           | 2.904.000     |               |    |
| 15423A18   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A18  |               |    | 2.904.000             | 2.904.000     | 2.904.000           | 2.904.000     |               |    |
| 1543       | Chi phí DD vé thưởng                 | 31.650.000    |    | 96.830.000            | 107.690.000   | 96.830.000          | 107.690.000   | 20.790.000    |    |
| 1543234    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH34   | 22.170.000    |    |                       | 22.170.000    |                     | 22.170.000    |               |    |
| 1543235    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH35   | 9.480.000     |    |                       | 9.480.000     |                     | 9.480.000     |               |    |
| 1543236    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH36   |               |    | 12.980.000            | 12.980.000    | 12.980.000          | 12.980.000    |               |    |
| 1543238    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH38   |               |    | 18.200.000            | 18.200.000    | 18.200.000          | 18.200.000    |               |    |
| 1543239    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH39   |               |    | 17.410.000            | 17.410.000    | 17.410.000          | 17.410.000    |               |    |
| 1543240    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH40   |               |    | 20.790.000            |               | 20.790.000          |               | 20.790.000    |    |

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                          | Số dư đầu kỳ |    | Số phát sinh trong kỳ |             | Số phát sinh lũy kế |             | Số dư cuối kỳ |    |
|------------|----------------------------------------|--------------|----|-----------------------|-------------|---------------------|-------------|---------------|----|
|            |                                        | Nợ           | Có | Nợ                    | Có          | Nợ                  | Có          | Nợ            | Có |
| 15433      | Chi phí DD vé thưởng vé Bóc            |              |    | 27.450.000            | 27.450.000  | 27.450.000          | 27.450.000  |               |    |
| 15433A18   | Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A18      |              |    | 27.450.000            | 27.450.000  | 27.450.000          | 27.450.000  |               |    |
| 1544       | Chi phí DD Khác                        | 13.120.000   |    | 5.600.000             | 6.555.000   | 5.600.000           | 6.555.000   | 12.165.000    |    |
| 15442      | Chi phí DD Khác vé Cào                 | 4.920.000    |    | 1.100.000             | 4.305.000   | 1.100.000           | 4.305.000   | 1.715.000     |    |
| 1544231    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH31 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544234    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH34 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544235    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH35 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544236    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH36 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544237    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH37 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544238    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH38 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544239    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH39 | 615.000      |    |                       | 615.000     |                     | 615.000     |               |    |
| 1544240    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH40 | 615.000      |    |                       |             |                     |             | 615.000       |    |
| 1544241    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH41 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544242    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH42 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544243    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH43 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544244    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH44 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544245    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH45 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544246    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH46 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544247    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH47 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544248    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH48 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544249    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH49 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 1544250    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH50 |              |    | 110.000               |             | 110.000             |             | 110.000       |    |
| 15443A19   | Chi phí đảo trộn - quay số vé Bóc A19  |              |    | 2.250.000             | 2.250.000   | 2.250.000           | 2.250.000   |               |    |
| 15443A20   | Chi phí đảo trộn - quay số vé Bóc A20  |              |    | 2.250.000             |             | 2.250.000           |             | 2.250.000     |    |
| 158        | Vé xổ số                               | 165.647.107  |    | 224.647.525           | 250.324.369 | 224.647.525         | 250.324.369 | 139.970.263   |    |
| 1581       | Vé xổ số truyền thống                  |              |    | 108.959.260           | 108.959.260 | 108.959.260         | 108.959.260 |               |    |
| 1582       | Vé xổ số cào                           |              |    | 31.203.704            | 9.361.110   | 31.203.704          | 9.361.110   | 21.842.594    |    |
| 1582TH41   | Góc vé xổ số cào TH41                  |              |    | 3.120.370             | 3.120.370   | 3.120.370           | 3.120.370   |               |    |
| 1582TH42   | Góc vé xổ số cào TH42                  |              |    | 3.120.370             | 3.120.370   | 3.120.370           | 3.120.370   |               |    |
| 1582TH43   | Góc vé xổ số cào TH43                  |              |    | 3.120.370             | 3.120.370   | 3.120.370           | 3.120.370   |               |    |
| 1582TH44   | Góc vé xổ số cào TH44                  |              |    | 3.120.370             |             | 3.120.370           |             | 3.120.370     |    |
| 1582TH45   | Góc vé xổ số cào TH45                  |              |    | 3.120.370             |             | 3.120.370           |             | 3.120.370     |    |
| 1582TH46   | Góc vé xổ số cào TH46                  |              |    | 3.120.370             |             | 3.120.370           |             | 3.120.370     |    |
| 1582TH47   | Góc vé xổ số cào TH47                  |              |    | 3.120.371             |             | 3.120.371           |             | 3.120.371     |    |
| 1582TH48   | Góc vé xổ số cào TH48                  |              |    | 3.120.371             |             | 3.120.371           |             | 3.120.371     |    |





| Số hiệu TK | Tên tài khoản                                | Số dư đầu kỳ |               | Số phát sinh trong kỳ |               | Số phát sinh lũy kế |               | Số dư cuối kỳ |             |
|------------|----------------------------------------------|--------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------|-------------|
|            |                                              | Nợ           | Có            | Nợ                    | Có            | Nợ                  | Có            | Nợ            | Có          |
| 33384      | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp             |              |               | 2.362.230             |               | 2.362.230           |               | 2.362.230     |             |
| 3339       | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | 1.793.086    |               | 388.861.249           | 389.189.098   | 388.861.249         | 389.189.098   | 1.465.237     |             |
| 33392      | Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận | 327.849      |               | 388.861.249           | 389.189.098   | 388.861.249         | 389.189.098   |               |             |
| 33393      | Các khoản phải nộp khác                      | 1.465.237    |               |                       |               |                     |               | 1.465.237     |             |
| 334        | Phải trả người lao động                      |              | 1.078.700.562 | 3.050.187.552         | 2.022.444.528 | 3.050.187.552       | 2.022.444.528 |               | 50.957.538  |
| 3341       | Phải trả cán bộ công nhân viên               |              | 652.602.633   | 2.059.814.618         | 1.431.844.528 | 2.059.814.618       | 1.431.844.528 |               | 24.632.543  |
| 33411      | Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên    |              | 652.602.633   | 2.059.814.618         | 1.431.844.528 | 2.059.814.618       | 1.431.844.528 |               | 24.632.543  |
| 3342       | Phải trả ban quản lý                         |              | 426.097.929   | 990.372.934           | 590.600.000   | 990.372.934         | 590.600.000   |               | 26.324.995  |
| 33421      | Tiền lương phải trả ban quản lý              |              | 419.163.630   | 956.238.635           | 563.400.000   | 956.238.635         | 563.400.000   |               | 26.324.995  |
| 33424      | Phụ cấp KSV                                  |              | 6.934.299     | 34.134.299            | 27.200.000    | 34.134.299          | 27.200.000    |               |             |
| 335        | Chi phí phải trả                             |              | 580.862.650   | 3.642.583.150         | 3.082.374.500 | 3.642.583.150       | 3.082.374.500 |               | 20.654.000  |
| 3351       | Chi phí hoa hồng phải trả                    |              | 533.492.650   | 3.348.155.650         | 2.818.237.000 | 3.348.155.650       | 2.818.237.000 |               | 3.574.000   |
| 33511      | Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT            |              | 87.574.250    | 554.237.150           | 466.755.900   | 554.237.150         | 466.755.900   |               | 93.000      |
| 33512      | Chi phí hoa hồng phải trả vé Cáo             |              | 3.091.000     | 30.340.600            | 27.249.600    | 30.340.600          | 27.249.600    |               |             |
| 33513      | Chi phí hoa hồng phải trả vé Bóc             |              |               | 9.465.600             | 9.465.600     | 9.465.600           | 9.465.600     |               |             |
| 33514      | Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto            |              | 442.827.400   | 2.754.112.300         | 2.314.765.900 | 2.754.112.300       | 2.314.765.900 |               | 3.481.000   |
| 335141     | Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số |              | 371.494.700   | 2.344.806.500         | 1.976.792.800 | 2.344.806.500       | 1.976.792.800 |               | 3.481.000   |
| 335142     | Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp       |              | 70.248.200    | 402.645.500           | 332.397.300   | 402.645.500         | 332.397.300   |               |             |
| 335143     | Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô 2/27      |              | 1.084.500     | 6.660.300             | 5.575.800     | 6.660.300           | 5.575.800     |               |             |
| 3352       | Chi phí phải trả khác                        |              | 47.370.000    | 294.427.500           | 264.137.500   | 294.427.500         | 264.137.500   |               | 17.080.000  |
| 338        | Phải trả, phải nộp khác                      | 165.331.373  | 6.419.301     | 2.749.019.807         | 2.787.749.400 | 2.749.019.807       | 2.787.749.400 | 128.902.239   | 8.719.760   |
| 3382       | Kinh phí công đoàn                           |              |               | 50.899.937            | 50.899.937    | 50.899.937          | 50.899.937    |               |             |
| 3383       | Các khoản bảo hiểm                           | 1.518.373    | 710.603       | 1.171.274.608         | 1.172.082.378 | 1.171.274.608       | 1.172.082.378 |               |             |
| 33831      | Bảo hiểm xã hội                              |              | 710.603       | 933.359.557           | 932.648.954   | 933.359.557         | 932.648.954   |               |             |
| 33832      | Bảo hiểm Y tế                                | 200.037      |               | 164.710.376           | 164.910.413   | 164.710.376         | 164.910.413   |               |             |
| 33833      | Bảo hiểm thất nghiệp                         | 1.318.336    |               | 73.204.675            | 74.523.011    | 73.204.675          | 74.523.011    |               |             |
| 3385       | Phải trả cho khối xố số liên kết Miền bắc    | 163.813.000  |               | 1.483.224.915         | 1.520.146.738 | 1.483.224.915       | 1.520.146.738 | 126.891.177   |             |
| 3388       | Phải trả, phải nộp khác                      |              | 5.708.698     | 43.620.347            | 44.620.347    | 43.620.347          | 44.620.347    | 2.011.062     | 8.719.760   |
| 344        | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 500.000      | 1.000.086.000 | 231.000.000           | 129.000.000   | 231.000.000         | 129.000.000   | 500.000       | 898.086.000 |
| 3441       | Nhận thế chấp bằng tiền                      | 500.000      | 996.586.000   | 231.000.000           | 129.000.000   | 231.000.000         | 129.000.000   | 500.000       | 894.586.000 |
| 3442       | Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm              |              | 3.500.000     |                       |               |                     |               |               | 3.500.000   |
| 353        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |              | 516.238.120   | 67.700.000            | -389.189.098  | 67.700.000          | -389.189.098  |               | 59.349.022  |
| 3531       | Quỹ khen thưởng CBCNV                        |              | 241.519.566   | 21.500.000            | -219.658.922  | 21.500.000          | -219.658.922  |               | 360.644     |
| 3532       | Quỹ phúc lợi                                 |              | 170.878.297   | 46.200.000            | -123.558.194  | 46.200.000          | -123.558.194  |               | 1.120.103   |



| Số hiệu TK | Tên tài khoản                                 | Số dư đầu kỳ |                | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |                |
|------------|-----------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------|----------------|
|            |                                               | Nợ           | Có             | Nợ                    | Có             | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có             |
| 3534       | Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty. |              | 103.840.257    |                       | -45.971.982    |                     | -45.971.982    |               | 57.868.275     |
| 411        | Nguồn vốn kinh doanh                          |              | 12.000.000.000 |                       |                |                     |                |               | 12.000.000.000 |
| 4111       | Vốn đầu tư của CSH                            |              | 12.000.000.000 |                       |                |                     |                |               | 12.000.000.000 |
| 414        | Quỹ đầu tư phát triển                         |              | 115.546.666    |                       |                |                     |                |               | 115.546.666    |
| 421        | Lợi nhuận chưa phân phối                      |              |                | 1.199.396.382         | 1.226.213.238  | 1.199.396.382       | 1.226.213.238  |               | 26.816.856     |
| 511        | Doanh thu                                     |              |                | 29.879.707.272        | 29.879.707.272 | 29.879.707.272      | 29.879.707.272 |               |                |
| 5111       | Doanh thu xổ số                               |              |                | 29.879.707.272        | 29.879.707.272 | 29.879.707.272      | 29.879.707.272 |               |                |
| 51111      | Doanh thu xổ số truyền thống                  |              |                | 4.933.845.455         | 4.933.845.455  | 4.933.845.455       | 4.933.845.455  |               |                |
| 51112      | Doanh thu xổ số cào                           |              |                | 277.327.273           | 277.327.273    | 277.327.273         | 277.327.273    |               |                |
| 51112T31   | Doanh thu xổ số cào TH31A                     |              |                | 41.813.636            | 41.813.636     | 41.813.636          | 41.813.636     |               |                |
| 51112T34   | Doanh thu xổ số cào TH34A                     |              |                | 44.145.455            | 44.145.455     | 44.145.455          | 44.145.455     |               |                |
| 51112T35   | Doanh thu xổ số cào TH35A                     |              |                | 36.536.364            | 36.536.364     | 36.536.364          | 36.536.364     |               |                |
| 51112T36   | Doanh thu xổ số cào TH36A                     |              |                | 38.363.636            | 38.363.636     | 38.363.636          | 38.363.636     |               |                |
| 51112T37   | Doanh thu xổ số cào TH37A                     |              |                | 34.150.000            | 34.150.000     | 34.150.000          | 34.150.000     |               |                |
| 51112T38   | Doanh thu xổ số cào TH38A                     |              |                | 43.250.000            | 43.250.000     | 43.250.000          | 43.250.000     |               |                |
| 51112T39   | Doanh thu xổ số cào TH39A                     |              |                | 39.068.182            | 39.068.182     | 39.068.182          | 39.068.182     |               |                |
| 51113      | Doanh thu xổ số bốc                           |              |                | 113.061.818           | 113.061.818    | 113.061.818         | 113.061.818    |               |                |
| 51113A18   | Doanh thu xổ số bốc A18                       |              |                | 63.814.545            | 63.814.545     | 63.814.545          | 63.814.545     |               |                |
| 51113A19   | Doanh thu xổ số bốc A19                       |              |                | 49.247.273            | 49.247.273     | 49.247.273          | 49.247.273     |               |                |
| 51114      | Doanh thu xổ số lô tô                         |              |                | 24.555.472.726        | 24.555.472.726 | 24.555.472.726      | 24.555.472.726 |               |                |
| 511141     | Doanh thu xổ số lô tô 2 số ,3 số              |              |                | 21.009.863.636        | 21.009.863.636 | 21.009.863.636      | 21.009.863.636 |               |                |
| 511142     | Doanh thu xổ số lô tô cặp                     |              |                | 3.483.945.454         | 3.483.945.454  | 3.483.945.454       | 3.483.945.454  |               |                |
| 511143     | Doanh thu xổ số lô tô 2/27                    |              |                | 61.663.636            | 61.663.636     | 61.663.636          | 61.663.636     |               |                |
| 515        | Doanh thu hoạt động tài chính                 |              |                | 243.422.043           | 243.422.043    | 243.422.043         | 243.422.043    |               |                |
| 625        | Chi phí trả thưởng                            |              |                | 18.370.919.245        | 18.370.919.245 | 18.370.919.245      | 18.370.919.245 |               |                |
| 6251       | Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống         |              |                | 2.629.985.245         | 2.629.985.245  | 2.629.985.245       | 2.629.985.245  |               |                |
| 6252       | Chi phí trả thưởng xổ số cào                  |              |                | 146.330.000           | 146.330.000    | 146.330.000         | 146.330.000    |               |                |
| 6252TH31   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH31A            |              |                | 24.120.000            | 24.120.000     | 24.120.000          | 24.120.000     |               |                |
| 6252TH34   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH34A            |              |                | 1.320.000             | 1.320.000      | 1.320.000           | 1.320.000      |               |                |
| 6252TH35   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH35A            |              |                | 10.180.000            | 10.180.000     | 10.180.000          | 10.180.000     |               |                |
| 6252TH36   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH36A            |              |                | 22.200.000            | 22.200.000     | 22.200.000          | 22.200.000     |               |                |
| 6252TH37   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH37A            |              |                | 19.080.000            | 19.080.000     | 19.080.000          | 19.080.000     |               |                |
| 6252TH38   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH38A            |              |                | 24.130.000            | 24.130.000     | 24.130.000          | 24.130.000     |               |                |
| 6252TH39   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH39A            |              |                | 24.510.000            | 24.510.000     | 24.510.000          | 24.510.000     |               |                |



| Số hiệu TK | Tên tài khoản                                             | Số dư đầu kỳ |    | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |    |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------------|----|-----------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------|----|
|            |                                                           | Nợ           | Có | Nợ                    | Có             | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có |
| 6252TH40   | Chi phí trả thưởng xổ số cào TH40A                        |              |    | 20.790.000            | 20.790.000     | 20.790.000          | 20.790.000     |               |    |
| 6253       | Chi phí trả thưởng xổ số bốc                              |              |    | 60.090.000            | 60.090.000     | 60.090.000          | 60.090.000     |               |    |
| 6253A18    | Chi phí trả thưởng xổ số bốc A18                          |              |    | 37.250.000            | 37.250.000     | 37.250.000          | 37.250.000     |               |    |
| 6253A19    | Chi phí trả thưởng xổ số bốc A19                          |              |    | 22.840.000            | 22.840.000     | 22.840.000          | 22.840.000     |               |    |
| 6254       | Chi phí trả thưởng xổ số lô tô                            |              |    | 15.534.514.000        | 15.534.514.000 | 15.534.514.000      | 15.534.514.000 |               |    |
| 62541      | Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số                     |              |    | 13.374.300.000        | 13.374.300.000 | 13.374.300.000      | 13.374.300.000 |               |    |
| 62542      | Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp                         |              |    | 2.112.100.000         | 2.112.100.000  | 2.112.100.000       | 2.112.100.000  |               |    |
| 62543      | Chi phí trả thưởng xổ số 2/27                             |              |    | 48.114.000            | 48.114.000     | 48.114.000          | 48.114.000     |               |    |
| 626        | Chi phí trực tiếp phát hành xổ số                         |              |    | 3.113.982.181         | 3.113.982.181  | 3.113.982.181       | 3.113.982.181  |               |    |
| 6262       | Chi phí quay số mở thưởng, giám sát                       |              |    | 65.526.812            | 65.526.812     | 65.526.812          | 65.526.812     |               |    |
| 62621      | Chi phí hoạt động chung của HD XSKT Miền Bắc              |              |    | 32.022.204            | 32.022.204     | 32.022.204          | 32.022.204     |               |    |
| 62622      | Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HD XSKT Miền Bắc |              |    | 13.144.000            | 13.144.000     | 13.144.000          | 13.144.000     |               |    |
| 62623      | Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình                |              |    | 17.770.769            | 17.770.769     | 17.770.769          | 17.770.769     |               |    |
| 62629      | Chi phí khác của HD XSKT Miền Bắc                         |              |    | 2.589.839             | 2.589.839      | 2.589.839           | 2.589.839      |               |    |
| 6265       | Chi phí vé vé xổ số                                       |              |    | 3.042.855.369         | 3.042.855.369  | 3.042.855.369       | 3.042.855.369  |               |    |
| 62651      | Chi phí gốc vé xổ số                                      |              |    | 250.324.369           | 250.324.369    | 250.324.369         | 250.324.369    |               |    |
| 626511     | Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống                         |              |    | 108.959.260           | 108.959.260    | 108.959.260         | 108.959.260    |               |    |
| 626512     | Chi phí vé vé xổ số cào                                   |              |    | 9.361.110             | 9.361.110      | 9.361.110           | 9.361.110      |               |    |
| 62651241   | Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH41                          |              |    | 3.120.370             | 3.120.370      | 3.120.370           | 3.120.370      |               |    |
| 62651242   | Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH42                          |              |    | 3.120.370             | 3.120.370      | 3.120.370           | 3.120.370      |               |    |
| 62651243   | Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH43                          |              |    | 3.120.370             | 3.120.370      | 3.120.370           | 3.120.370      |               |    |
| 626513     | Chi phí gốc vé Xổ số Bốc                                  |              |    | 10.993.200            | 10.993.200     | 10.993.200          | 10.993.200     |               |    |
| 62651300   | Chi phí gốc vé xổ số bốc A20                              |              |    | 25.120                | 25.120         | 25.120              | 25.120         |               |    |
| 62651308   | Chi phí gốc vé xổ số bốc A18                              |              |    | 5.168.800             | 5.168.800      | 5.168.800           | 5.168.800      |               |    |
| 62651309   | Chi phí gốc vé xổ số bốc A19                              |              |    | 5.799.280             | 5.799.280      | 5.799.280           | 5.799.280      |               |    |
| 626514     | Chi phí gốc vé xổ số Lô tô                                |              |    | 121.010.799           | 121.010.799    | 121.010.799         | 121.010.799    |               |    |
| 6265141    | Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số , 3 số                    |              |    | 100.341.412           | 100.341.412    | 100.341.412         | 100.341.412    |               |    |
| 6265142    | Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp                            |              |    | 20.669.387            | 20.669.387     | 20.669.387          | 20.669.387     |               |    |
| 62652      | Chi phí hoa hồng vé Xổ số                                 |              |    | 2.792.531.000         | 2.792.531.000  | 2.792.531.000       | 2.792.531.000  |               |    |
| 626521     | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống                    |              |    | 466.755.900           | 466.755.900    | 466.755.900         | 466.755.900    |               |    |
| 62652231   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH31                        |              |    | 3.190.000             | 3.190.000      | 3.190.000           | 3.190.000      |               |    |
| 62652234   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH34                        |              |    | 4.856.000             | 4.856.000      | 4.856.000           | 4.856.000      |               |    |
| 62652235   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH35                        |              |    | 3.657.500             | 3.657.500      | 3.657.500           | 3.657.500      |               |    |



| Số hiệu TK | Tên tài khoản                             | Số dư đầu kỳ |    | Số phát sinh trong kỳ |               | Số phát sinh lũy kế |               | Số dư cuối kỳ |    |
|------------|-------------------------------------------|--------------|----|-----------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------|----|
|            |                                           | Nợ           | Có | Nợ                    | Có            | Nợ                  | Có            | Nợ            | Có |
| 62652236   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH36        |              |    | 4.351.100             | 4.351.100     | 4.351.100           | 4.351.100     |               |    |
| 62652237   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH37        |              |    | 1.590.000             | 1.590.000     | 1.590.000           | 1.590.000     |               |    |
| 62652238   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH38        |              |    | 4.757.500             | 4.757.500     | 4.757.500           | 4.757.500     |               |    |
| 62652239   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH39        |              |    | 4.297.500             | 4.297.500     | 4.297.500           | 4.297.500     |               |    |
| 62652240   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH40        |              |    | 550.000               | 550.000       | 550.000             | 550.000       |               |    |
| 626523     | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc             |              |    | 9.465.600             | 9.465.600     | 9.465.600           | 9.465.600     |               |    |
| 62652308   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A18         |              |    | 7.259.600             | 7.259.600     | 7.259.600           | 7.259.600     |               |    |
| 62652309   | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A19         |              |    | 2.206.000             | 2.206.000     | 2.206.000           | 2.206.000     |               |    |
| 626524     | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô           |              |    | 2.289.059.900         | 2.289.059.900 | 2.289.059.900       | 2.289.059.900 |               |    |
| 6265241    | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số |              |    | 1.951.086.800         | 1.951.086.800 | 1.951.086.800       | 1.951.086.800 |               |    |
| 6265242    | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp       |              |    | 332.397.300           | 332.397.300   | 332.397.300         | 332.397.300   |               |    |
| 6265243    | Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2/27      |              |    | 5.575.800             | 5.575.800     | 5.575.800           | 5.575.800     |               |    |
| 6268       | Chi phí trực tiếp phát hành khác          |              |    | 5.600.000             | 5.600.000     | 5.600.000           | 5.600.000     |               |    |
| 62683      | Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bốc   |              |    | 5.600.000             | 5.600.000     | 5.600.000           | 5.600.000     |               |    |
| 6268341    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH41 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268342    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH42 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268343    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH43 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268344    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH44 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268345    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH45 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268346    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH46 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268347    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH47 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268348    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH48 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268349    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH49 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 6268350    | Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH50 |              |    | 110.000               | 110.000       | 110.000             | 110.000       |               |    |
| 62683A19   | Chi phí đảo trộn & quay số A19            |              |    | 2.250.000             | 2.250.000     | 2.250.000           | 2.250.000     |               |    |
| 62683A20   | Chi phí đảo trộn & quay số A20            |              |    | 2.250.000             | 2.250.000     | 2.250.000           | 2.250.000     |               |    |





CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HOÁ

Mẫu số : B04-XS

**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

| STT | Chi tiêu                      | Tổng số        | Trong đó           |                |               |
|-----|-------------------------------|----------------|--------------------|----------------|---------------|
|     |                               |                | Xổ số truyền thống | Xổ số Lô tô    | Xổ số vé BKQN |
| 1   | Tổng giá trị vé phát hành     | 69.139.292.000 | 41.580.000.000     | 27.011.020.000 | 548.272.000   |
| 2   | Tổng doanh thu bán vé         | 32.438.250.000 | 5.427.230.000      | 27.011.020.000 | 429.428.000   |
|     | - Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành | 46,92          | 13,05              | 100,00         | 78,32         |
| 3   | Tổng chi phí                  | 33.121.033.189 | 5.237.457.580      | 27.452.632.462 | 430.943.145   |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 102,10         | 96,50              | 101,63         | 100,35        |
| a   | Chi phí trả thưởng            | 18.312.841.245 | 2.629.985.245      | 15.465.576.000 | 217.280.000   |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 56,45          | 48,46              | 57,26          | 50,60         |
| b   | Chi phí phát hành trực tiếp   | 3.117.389.570  | 641.241.972        | 2.402.665.898  | 73.481.700    |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 9,61           | 11,82              | 8,90           | 17,11         |
| c   | Chi phí quản lý               | 4.805.478.521  | 829.300.758        | 3.925.955.543  | 50.222.219    |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 14,81          | 15,28              | 14,53          | 11,70         |
| d   | Thuế giá trị gia tăng         | 2.987.970.729  | 493.384.546        | 2.455.547.274  | 39.038.909    |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 9,21           | 9,09               | 9,09           | 9,09          |
| d   | Thuế tiêu thụ đặc biệt        | 3.897.353.123  | 643.545.060        | 3.202.887.747  | 50.920.316    |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 12,01          | 11,86              | 11,86          | 11,86         |
| 4   | Lãi(+), Lỗ(-)                 | -253.355.187   | 189.772.420        | -441.612.462   | -1.515.145    |



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

Ngày 20 tháng 07 năm 2026  
NGƯỜI LẬP

Lê Thị Ái

《 》 《 》 《 》 《 》

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

**D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo**

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/<br>Số cuối kỳ | Năm trước/<br>Số đầu kỳ |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                                 |             | D (đồng)    | <b>652.945.767</b>     | <b>652.945.767</b>      |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                                    |             | P (đồng)    |                        |                         |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                                     |             | P (đồng)    |                        |                         |
| <b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>                                       |             | D (đồng)    | <b>2.520.810.345</b>   | <b>4.584.986.987</b>    |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          |             | D (đồng)    |                        |                         |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại                                       |             | D (đồng)    | 2.520.810.345          | 4.584.986.987           |
| <b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>                                       |             | D (đồng)    |                        |                         |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          |             | D (đồng)    |                        |                         |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại                                       |             | D (đồng)    |                        |                         |
| <b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>                                        |             | D (đồng)    |                        |                         |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                                 |             | D (đồng)    |                        |                         |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 |             | D (đồng)    |                        |                         |
| c) Thuê tài chính dài hạn trong nước                                          |             | D (đồng)    |                        |                         |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                                      |             | D (đồng)    |                        |                         |
| <b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>                                        |             | D (đồng)    |                        |                         |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                              |             | D (đồng)    |                        |                         |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                                     |             | D (đồng)    |                        |                         |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                               |             | D (đồng)    |                        |                         |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 |             | D (đồng)    |                        |                         |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                           |             | D (đồng)    |                        |                         |
| <b>6. Vốn điều lệ</b>                                                         |             | D (đồng)    | <b>12.000.000.000</b>  | <b>12.000.000.000</b>   |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b> |             |             |                        | <b>997.973.354</b>      |
| <b>8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>                           |             | P (đồng)    | <b>7.326.351.628</b>   | <b>0</b>                |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa                                   |             | P (đồng)    | 7.326.351.628          | 0                       |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK                                       |             | P (đồng)    |                        |                         |
| c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN                                   |             | P (đồng)    |                        |                         |
| <b>9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>                             |             | P (đồng)    | <b>7.261.972.957</b>   |                         |
| - Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN                                      |             | P (đồng)    |                        |                         |
| <b>10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>                 |             | D (đồng)    | <b>1.062.352.025</b>   |                         |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(ký ghi rõ họ tên)



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

(ký ghi rõ họ tên)



Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP

(ký ghi rõ họ tên)



Lê Thị Ái